

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-PT

Ngày 20-4-2022

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Hồng Thắng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam, bà Nguyễn Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Bình - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS-ST, ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2022/QĐ-PT, ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân H, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Tổ 4, Phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

2. Bị đơn: - Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961, vắng mặt;

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960, có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Đình H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Đức N, huyện H;

Địa chỉ: Xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Xuân K - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn S - Chức vụ: Cán bộ địa chính, vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Hà Văn T, sinh năm 1954, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1938, vắng mặt;

- Bà Hà Thị H, sinh năm 1962, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và tại Biên bản lấy lời khai, nguyên đơn ông Phạm Xuân H trình bày:*

Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay ông đang trực tiếp quản lý, sử dụng là do năm 1982 vợ chồng ông chuyển từ nhà tập thể của Đội 21 - Lâm trường Tân Phong (nay là Công ty Lâm nghiệp Tân Phong) ra ở tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Ông và vợ ông là bà Dương Thị T (đã chết năm 2014) có làm đơn gửi Ban lãnh đạo Lâm trường Tân Phong đề nghị xin đất làm nhà riêng. Sau đó gia đình ông được Lâm trường Tân Phong giao cho quản lý, sử dụng một diện tích đất đang trồng cây Bò đề giáp với đường Quốc lộ 2 như hiện nay, diện tích đất được giao này cụ thể được bao nhiêu m² thì ông không xác định được. Hiện nay ông đã làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất vợ chồng ông được giao có tứ cận tiếp giáp cụ thể như sau: Phía trước giáp đường Quốc lộ II; phía sau giáp đất nhà ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Minh C, cùng địa chỉ thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; Một bên giáp đất nhà ông Nguyễn Minh C; Một bên giáp đất nhà ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L. Từ khi được giao diện tích đất này đến nay, gia đình ông sử dụng ổn định thường xuyên, làm nhà gỗ, quán bán hàng, làm nhà xây như hiện nay và không xảy ra tranh chấp gì với bất cứ ai.

Về diện tích đất đổi giữa gia đình ông (do con trai ông là anh Phạm Đình H) với bà Phạm Thị L thực hiện: Ngày 10/7/1993 gia đình bà Phạm Thị L với gia đình ông (Do con trai ông là anh Phạm Đình H) trực tiếp thỏa thuận với nhau

về việc gia đình ông đổi lấy phần đất giáp đường quốc lộ 2 ở phía đầu con đường đi vào Làng Nhùng cũ khoảng 100m²; còn gia đình ông T và bà L đổi lấy phần diện tích đất ở phía cuối trên đồi của nhà ông khoảng 300m², diện tích đất cụ thể là bao nhiêu m² thì các bên không đo vẽ cụ thể nên không biết (diện tích đất hai bên đổi cho nhau thuộc thôn 20, xã Đức N). Khi các bên đổi đất có viết “*Giấy thỏa thuận đất đai*” do anh H trực tiếp viết (trong giấy thỏa thuận đất đai này ghi họ tên anh Hùng là Phạm Văn H), chỉ có anh H, bà L, Trưởng thôn 20 khi đó là ông Hà Văn T chứng kiến, ngoài ra không có ai khác chứng kiến.

Năm 2002 ông T và bà L cho em trai ông T là ông Nguyễn Văn P mượn một diện tích đất để làm nhà ở, ông Phụng đã xây chuồng lợn và làm nhà vệ sinh tại vị trí đất tiếp giáp với đất của gia đình ông. Khi đó các bên vẫn sử dụng đất ổn định, thường xuyên, không có tranh chấp gì. Khi nhà ông P sử dụng diện tích đất này thì ông P đã xây một bức tường bằng gạch xi măng, chạy dọc theo ranh giới đất giữa đất của nhà ông với phần diện tích đất ông P mượn của ông T, bà L, chiều dài bức tường gạch này là bao nhiêu ông không xác định được, ông chỉ xác định là tại góc vuông hai cạnh xây của bức tường gạch này có giáp với bụi tre do ông đã trồng trước đó hiện nay vẫn còn. Năm 2004 gia đình ông P và gia đình ông T xảy ra mâu thuẫn nên gia đình ông P chuyển đi nơi khác sinh sống. Năm 2008 gia đình ông T, bà L tự ý mang vật liệu và cây tre đến rào hết cả phần diện tích đất đã đổi của nhà ông từ năm 1993 và phần diện tích đất gia đình ông đã được Lâm trường Tân Phong giao cho. Gia đình ông đã nhiều lần báo cáo thôn 20, xã Đức N và UBND xã Đức N giải quyết nhưng đều hòa giải không thành nên ông khởi kiện ông T và bà L ra Tòa án giải quyết.

Nay ông khởi kiện yêu cầu HĐXX xem xét, giải quyết buộc bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T cùng có trách nhiệm phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm cho ông theo đo vẽ, thẩm định thực tế có diện tích là 200,0m², tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Đồng thời, ông yêu cầu bà L và ông T có trách nhiệm di dời toàn bộ số cây đã trồng trên diện tích đất tranh chấp để trả lại diện tích đất cho ông. Ngoài ra, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì khác.

** Theo Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Mạnh T trình bày:*

Ông được ông Phạm Xuân H uỷ quyền toàn bộ tham gia tố tụng tại Tòa án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi kết thúc vụ án tại cấp phúc thẩm. Ông có toàn quyền quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến việc giải quyết nội dung vụ án.

Ông hoàn toàn nhất trí với các nội dung trình bày của ông Phạm Xuân H, ông không trình bày bổ sung thêm nội dung gì khác. Ông nhất trí với toàn bộ kết

quả đo vẽ, thẩm định tài sản và định giá tài sản do Hội đồng thẩm định và Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành. Ông không có bất cứ ý kiến thắc mắc gì. Ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết buộc bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T cùng có trách nhiệm phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm cho bố ông là ông Phạm Xuân H theo đo vẽ, thẩm định thực tế có diện tích là 200,0m², tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Đồng thời, ông T1 yêu cầu bà L và ông T có trách nhiệm di dời toàn bộ số cây đã trồng trên diện tích đất tranh chấp để trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H.

Về chi phí tố tụng gồm tiền chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà ông Phạm Xuân H đã nộp là 17.946.179 đồng. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Mạnh T yêu cầu bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T cùng có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phạm Xuân H toàn bộ số tiền chi phí tố tụng trên. Ngoài ra, ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết bất cứ nội dung gì khác.

** Theo Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị L và tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn T cùng trình bày:*

Ông Phạm Xuân H với ông bà không có quan hệ anh em họ hàng gì với nhau. Ông H với ông bà chỉ là hàng xóm cùng chung sống tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Từ trước đến nay, các bên không có mâu thuẫn hay nợ nần tài sản gì với nhau.

Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay gia đình ông bà đang trực tiếp quản lý, sử dụng là do khoảng năm 1990-1991 ông bà nhận chuyển nhượng của ông bà Thái Nhung (đã chết) một diện tích đất tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Khi nhận chuyển nhượng đất, các bên hoàn toàn tự nguyện và đã thanh toán tiền xong, giao diện tích đất cho nhau quản lý, sử dụng ổn định, thường xuyên, không có tranh chấp hay vướng mắc với bất cứ ai từ đó cho đến nay. Toàn bộ diện tích đất gia đình ông bà nhận chuyển nhượng các bên không tiến hành đo đạc cụ thể nên ông bà không xác định được cụ thể là bao nhiêu mét vuông.

Do đầu năm 1993 gia đình ông bà đã có thỏa thuận trao đổi với UBND xã T, huyện Yên Sơn về việc đổi diện tích đất đường đi vào Làng Nhùng, xã T, huyện Yên Sơn cũ nên ngày 10/7/1993 do hai bên gia đình đều có nhu cầu hoán đổi đất nên gia đình ông bà (do bà Phạm Thị L đại diện) và gia đình ông Phạm Xuân H (do con trai ông H là anh Phạm Đình H đại diện) đứng ra thỏa thuận đổi diện tích đất với nội dung: Gia đình ông H (anh Hùng) đổi lấy phần đất giáp đường quốc lộ 2 ở phía đầu con đường đi vào Làng Nhùng cũ khoảng 100m²; còn gia đình ông bà đổi lấy phần diện tích đất ở phía cuối trên đồi của nhà ông H khoảng 300m², diện tích đất cụ thể là bao nhiêu m² thì các bên không đo vẽ cụ thể nên không biết. Khi các bên đổi đất có viết “*Giấy thỏa thuận đất đai*” do anh H trực tiếp viết (lấy

tên là Phạm Văn H), có anh Hùng, bà L, trưởng thôn 20 khi đó là ông Hà Văn T chứng kiến, ngoài ra không có ai khác chứng kiến. Khi đổi đất chỉ có bà L trực tiếp tham gia thỏa thuận, còn ông T không tham gia thỏa thuận nhưng ông T có nghe bà L trao đổi nói chuyện lại và ông không có bất cứ ý kiến gì về việc đổi đất này. Từ khi các bên đổi diện tích đất đến nay đều sử dụng ổn định, thường xuyên và không có tranh chấp gì.

Nay ông Phạm Xuân H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà cùng có trách nhiệm phải trả lại toàn bộ diện tích đất ông bà đã lấn chiếm của gia đình ông Phạm Xuân H theo đo vẽ, thẩm định thực tế có diện tích là 200,0m², tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và buộc ông bà có trách nhiệm di chuyển toàn bộ số cây đã trồng trên diện tích đất tranh chấp để trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H thì ông bà không nhất trí. Lý do vì ông bà xác định theo nội dung “Giấy thỏa thuận đất đai” ngày 10/7/1993 các bên chỉ thỏa thuận ông H đổi của gia đình ông bà diện tích đất hơn 100m², còn diện tích đất ông bà đổi của ông H thì ông bà đã làm tục kê khai, đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông bà nhưng hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy ông bà xác định diện tích đất các bên đang tranh chấp là diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông bà, không phải diện tích đất của gia đình ông H. Ngoài ra, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết bất cứ nội dung gì khác.

Đối với kết quả đo vẽ, thẩm định tài sản và định giá tài sản do Hội đồng thẩm định tài sản và Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành ngày 14/7/2020, ngày 03/9/2020 và ngày 03/6/2021. Bà Phạm Thị L không nhất trí thẩm định, định giá vì bà xác định diện tích đất nêu trên là của gia đình bà, không phải là diện tích đất của gia đình ông Phạm Xuân H. Bà không tranh chấp đất với ông Phạm Xuân H. Đồng thời bà cũng không đề nghị Tòa án tiến hành đo vẽ, thẩm định tài sản và định giá tài sản lại.

** Theo Biên bản lấy lời khai và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình H trình bày:*

Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay ông Phạm Xuân H đang trực tiếp quản lý, sử dụng: Nguồn gốc toàn bộ diện tích đất này do năm 1982 bố mẹ ông là ông Phạm Xuân H và bà Dương Thị Thiếp (đã chết năm 2014) được Lâm trường Tân Phong giao cho để quản lý, sử dụng, diện tích đất cụ thể là bao nhiêu m² thì ông không xác định được. Hiện nay ông H đã kê khai, đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình từ khi được giao diện tích đất này đến nay, gia đình ông H sử dụng ổn định thường xuyên, làm nhà gỗ, quán bán hàng, làm nhà xây như hiện nay và không có tranh chấp gì với ai.

Về diện tích đất đổi giữa UBND xã T (đường đi vào Làng N, xã T, huyện Y) với gia đình ông T và bà L: Khoảng từ đầu năm 1993 và năm 1995 giữa gia đình ông T và bà L có thỏa thuận trao đổi với UBND xã T, huyện Yên S, tỉnh Tuyên Quang về việc đổi diện tích đất đường đi vào Làng N, xã T, huyện Y cụ thể như sau: Gia đình ông T và bà L trả phần diện tích đất giáp với đất nhà ông T, địa chỉ: Thôn 20, xã Đức N, huyện H để lấy diện tích đất là 242m² (chiều dài là 60,6m, chiều rộng trung bình khoảng 4m) - là diện tích đất đường đi vào Làng N cũ. Theo nội dung thỏa thuận với UBND xã T thì giáp phần diện tích đất đường mà UBND xã T đổi cho gia đình ông bà Tòng Lập còn có 01 diện tích đất rộng 70cm chạy song song với con đường và giáp hàng rào nhà ông H (khoảng đất này UBND xã xác định để làm ranh giới giữa đất nhà ông H với đất nhà ông T không ai được sử dụng) nhưng hiện nay gia đình ông T đã sử dụng hết toàn bộ diện tích 70cm đất trống này. Riêng phần diện tích đất mà ông T đã bán cho nhà ông Soái ở thôn Lâm Lượng, xã T, huyện Y thì gia đình ông Soái chỉ sử dụng hết phần đất mua của ông T mà không sử dụng diện tích đất giáp với ranh giới đất nhà ông H.

Về diện tích đất đổi giữa ông với bà Phạm Thị L: Do đầu năm 1993 gia đình ông T, bà L đã có thỏa thuận trao đổi với UBND xã T, huyện Y về việc đổi diện tích đất đường đi vào Làng N, xã T, huyện Y nên ngày 10/7/1993 gia đình bố ông (do ông trực tiếp đứng ra thỏa thuận) và gia đình bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T (do bà Phạm Thị L trực tiếp thỏa thuận) với nội dung: Gia đình ông H đổi lấy phần diện tích đất giáp đường quốc lộ 2 ở phía đầu con đường đi vào Làng N cũ khoảng 100m² (Bao gồm diện tích đất ở phía đầu con đường đi vào Làng N cũ và diện tích đất ông bà L, Tòng nhận chuyển nhượng của ông T); Còn gia đình ông T và bà L lấy phần diện tích đất ở phía cuối trên đồi của nhà bố ông khoảng 300m², diện tích đất cụ thể là bao nhiêu m² thì các bên không tiến hành đo vẽ cụ thể nên không biết. Khi các bên đổi đất có viết “*Giấy thỏa thuận đất đai*” do ông trực tiếp viết (lấy tên là Phạm Văn H), có ông cùng bà Phạm Thị L và Trưởng thôn 20, xã Đức N khi đó là ông Hà Văn T chứng kiến, ngoài ra không có ai khác chứng kiến.

Quá trình sử dụng đất, gia đình ông T và bà L có cho em trai ông T là ông Nguyễn Văn Phụng mượn một diện tích đất để làm nhà ở, ông Phụng đã xây chuồng lợn và làm nhà vệ sinh tại vị trí đất tiếp giáp với đất của bố ông. Khi đó các bên vẫn sử dụng đất ổn định, thường xuyên, không có tranh chấp gì. Khi nhà ông Phụng sử dụng diện tích đất này thì ông Phụng đã xây một bức tường bằng gạch xi măng, chạy dọc theo ranh giới đất giữa nhà ông H với phần đất ông Phụng mượn của ông T, chiều dài bức tường gạch này là bao nhiêu ông không xác định được, ông chỉ xác định là tại góc vuông hai cạnh xây của bức tường gạch này có giáp với bụi tre do ông H đã trồng trước đó hiện nay vẫn còn. Năm

2004 gia đình ông P và gia đình ông T xảy ra mâu thuẫn nên gia đình ông P chuyển đi nơi khác sinh sống. Năm 2008 nhà ông T tự ý mang vật liệu và cây tre đến rào hết cả phần diện tích đất đã đổi của nhà ông H từ năm 1993 và phần đất gia đình ông H đã được giao sử dụng từ trước, gia đình ông H đã nhiều lần báo cáo thôn 20, xã Đức N và UBND xã Đức N giải quyết nhưng đều hòa giải không thành.

Ông H nhất trí với toàn bộ kết quả đo vẽ, thẩm định tài sản và định giá tài sản do Hội đồng thẩm định và Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành. Ông không có bất cứ ý kiến thắc mắc gì. Ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân H. Ngoài ra, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết bất cứ nội dung gì khác.

** Theo Biên bản lấy lời khai và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Đức N, huyện H (Do ông Nguyễn Văn S- Cán bộ địa chính xã là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã) trình bày:*

Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa ông Phạm Xuân H với ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L: Ngày 10/7/1993 anh Phạm Đình H là con trai ông Phạm Xuân H với bà Phạm Thị L có thỏa thuận về việc đổi diện tích đất với nhau. Cụ thể: Gia đình ông H đổi lấy phần đất giáp đường quốc lộ 2 ở phía đầu con đường đi vào Làng N cũ khoảng 100m²; còn gia đình ông T và bà L lấy phần diện tích đất ở phía cuối trên đồi của nhà ông H khoảng 300m². Khi các bên đổi đất có viết “*Giấy thỏa thuận đất đai*” do anh Phạm Đình H trực tiếp viết, có anh Hùng cùng bà Phạm Thị L và Trưởng thôn 20, xã Đức N khi đó là ông Hà Văn T chứng kiến. Từ năm 1993 đến năm 2008 các bên sử dụng phần đất đã đổi ổn định, không có tranh chấp gì. Năm 2008 khi gia đình ông T và bà L rào lại và trồng cây tre trên diện tích đất hiện đang có tranh chấp thì các bên xảy ra tranh chấp. Phần diện tích đất tranh chấp này được xác định là khoảng 200m² là đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 19 diện tích đất giáp đường quốc lộ 2 thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào. Sau khi các bên xảy ra tranh chấp, chính quyền địa phương đã nhiều lần tiến hành hoà giải cho các bên nhưng đều không thành. Trong diện tích đất đang có tranh chấp (200,0 m²) giữa ông Phạm Xuân H với bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn T thì có 137,0m² đất nằm trong chỉ giới hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ (Quốc lộ 2). Đối với diện tích đất thuộc chỉ giới hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ thì người dân có quyền được sử dụng diện tích đất trên nhưng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Quan điểm của địa phương là đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định pháp luật.

** Theo Biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Hà Văn T trình bày:*

Về việc đổi đường đi giữa hộ ông Nguyễn Văn T với UBND xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang ông được chứng kiến như sau: Ngày 18/9/1995 khi đó ông đang làm Trưởng thôn 20, xã Đức N, huyện H có được trực tiếp chứng kiến việc hộ ông Nguyễn Văn T với UBND xã T, huyện Y trao đổi với nhau về việc đổi diện tích đất đường đi với nội dung “*Nhất trí đổi cho ông T con đường cũ của thôn làng N đang đi chuyển sang đường do ông T mở; Con đường cũ thôn Nhung đang đi kể từ ngày 18/9/1995 thống nhất chuyển sang đường mới*”. Nội dung thỏa thuận này được hai bên lập thành “Biên bản xác định đổi đường” có chữ ký của ông (T, H – T1) là Trưởng thôn 20, xã Đức N chứng kiến.

Ông xác định đường đi vào làng N cũ rộng trung bình khoảng 4m, chiều dài cụ thể là bao nhiêu ông không xác định được nhưng đây là con đường đi chung của các hộ dân đi vào làng N cũ, không phải là đường đi riêng của nhà ông T hay bất cứ ai khác. Con đường này cũng đã được thể hiện trên bản đồ giải thửa 299 của xã Đức N, huyện H. Con đường đi vào làng N cũ do hai bên đổi với nhau thì hiện nay có một phần tiếp giáp với bức tường nhà xây của ông Phạm Xuân H quản lý, sử dụng.

** Theo Biên bản lấy lời khai, người làm chứng ông Phạm Đức T trình bày:*

Về việc đổi đất giữa gia đình ông Nguyễn Văn T với UBND xã T, huyện Yên Sơn: Trước đây có một con đường đi rộng khoảng 3m đi vòng qua diện tích đất của gia đình ông Phạm Xuân H để đi vào xóm N, xã T, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Để thuận tiện cho việc đi lại của những người dân trong xóm Nhung, gia đình ông T và bà L thống nhất đổi phần đất của gia đình để lấy phần diện tích đất con đường cũ của làng N đang đi. Việc thỏa thuận này các bên có lập thành “Biên bản xác định đường đi” có chữ ký xác nhận của các bên, có ranh giới vị trí cụ thể và ông được ký xác nhận đại diện cho thôn N, xã T, huyện Y.

Về việc đổi đất giữa gia đình ông H (do con trai là anh Phạm Đình H) với gia đình bà L cụ thể như thế nào ông không trực tiếp tham gia thỏa thuận nên không biết rõ nội dung. Ông có được nghe các bên trao đổi lại về việc thỏa thuận cụ thể là ngày 10/7/1993 gia đình ông H (do anh H trực tiếp đứng ra thỏa thuận) và gia đình bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T (do bà Phạm Thị L trực tiếp thỏa thuận) với nội dung: Gia đình ông H đổi lấy phần đất giáp đường quốc lộ 2 ở phía đầu con đường đi vào Làng N cũ khoảng 100m²; còn gia đình ông T và bà L lấy phần diện tích đất ở phía cuối trên đồi của nhà ông H khoảng 300m². Khi các bên đổi đất có viết “*Giấy thỏa thuận đất đai*”, ông cũng có được xác nhận nội dung “Quán nhà ông H ở gần đường làng N và gần nhà ông H”. Ngoài ra ông không xác nhận nội dung gì khác.

** Theo Biên bản lấy lời khai, người làm chứng bà Hà Thị H trình bày:*

Năm 1993 bà có được biết thông tin giữa gia đình ông H với gia đình bà L có trao đổi thoả thuận về việc đổi diện tích đất với nhau, nhưng cụ thể như thế nào bà không trực tiếp tham gia nên không biết. Khi đó bà đang là công nhân làm đường của xóm Nhùng, xã T, huyện Y nên có xác nhận vào “Giấy thoả thuận đất đai” do các bên lập với nội dung “Hà Thị H là xã viên xóm N có được biết quán nhà ông H là cạnh đường nhà ông H và gần đường làng N”. Ngoài ra bà không biết nội dung gì khác.

** Toà án tiến hành xác minh tại thôn 20, xã Đức N, huyện H và UBND xã Đức N, huyện H được cung cấp thông tin:*

Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa ông Phạm Xuân H với ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L: Ngày 10/7/1993 anh Phạm Đình H là con trai ông Phạm Xuân H với bà Phạm Thị L có thoả thuận về việc đổi diện tích đất với nhau. Cụ thể: Gia đình ông H đổi lấy phần đất giáp đường quốc lộ 2 ở phía đầu con đường đi vào Làng N cũ khoảng 100m²; còn gia đình ông T và bà L lấy phần diện tích đất ở phía cuối trên đồi của nhà ông H khoảng 300m², diện tích đất cụ thể là bao nhiêu m² thì các bên không tiến hành đo vẽ cụ thể nên không biết. Khi các bên đổi đất có viết “*Giấy thoả thuận đất đai*” do anh Phạm Đình H (trong giấy thoả thuận tên là Phạm Văn H) trực tiếp viết, có anh H cùng bà Phạm Thị L và Trưởng thôn 20, xã Đức N khi đó là ông Hà Văn T chứng kiến. Từ năm 1993 đến năm 2008 các bên sử dụng phần đất đã đổi ổn định, không có tranh chấp gì. Năm 2008 khi gia đình ông T và bà L rào lại và trồng cây tre trên một phần diện tích đất giáp đường quốc lộ 2 giáp nhà ông H thì các bên xảy ra tranh chấp. Ông H cho rằng bà L và ông T đã lấn chiếm một phần diện tích đất đã đổi với nhà ông H trước đó và một phần diện tích đất do gia đình ông H được giao sử dụng. Ranh giới vị trí diện tích đất tranh chấp có tứ cận tiếp giáp cụ thể: Một phía giáp đường quốc lộ 2; một phía giáp diện tích đất nhà ông T và bà L đang quản lý, sử dụng; hai phía giáp diện tích đất nhà ông H đang quản lý, sử dụng. Trước đây ranh giới phần diện tích đất đổi giữa các bên được xác định bằng hàng cúc tần và cọc tre do nhà ông H trồng. Sau đó năm 2002 gia đình nhà bà L và ông T cho ông Nguyễn Văn Phụng mượn diện tích đất gần nhà ông H để ở, ông Phụng đã xây một hàng gạch xi măng và nhà vệ sinh tiếp giáp vào hàng cúc tần ông H trồng trước đó. Phần diện tích đất tranh chấp này được xác định là 200m² là đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 19 diện tích đất giáp đường quốc lộ 2 thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào. Sau khi các bên xảy ra tranh chấp, chính quyền địa phương đã nhiều lần tiến hành hoà giải cho các bên

nhưng đều không thành. Quan điểm của địa phương là đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tòa án tiến hành xác minh, làm việc với Chi cục quản lý đường bộ I.4 kết quả như sau:*

Theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng diện tích đất tranh chấp 200,0 m² giữa ông Phạm Xuân H với bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn T, trong đó có 137,0m² đất nằm trong chỉ giới hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ, thuộc lý trình km 154+412, bên trái tuyến Quốc lộ 2 Tuyên Quang đi Hà Giang tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Theo quy định tại nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định: Đối với diện tích đất thuộc chỉ giới hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ thì người dân có quyền được sử dụng diện tích đất trên nhưng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Căn cứ các Điều 12, 17, 100, 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 235, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 158, 163, 164, 166, 174, 175, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Xuân H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L cùng có trách nhiệm trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho ông Phạm Xuân H với tổng diện tích đất là 200,0m² tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

+ Tạm giao cho ông Phạm Xuân H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là 200,0m² thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 55 tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (trong tổng số 200,0m² đất ông Phạm Xuân H được tạm giao nêu trên, có 137,0m² đất nằm trong chỉ giới hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ, ông Phạm Xuân H được quyền sử dụng nhưng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ). Diện tích đất trên được giới hạn bởi các điểm nối liền liên tục là 1, 2, 3, 4, 1 như Sơ đồ đo vẽ, thẩm định do Công ty TNHH một thành viên dịch vụ tài

nguyên môi trường Hà Tuyên thực hiện ngày 14/7/2020 và ngày 03/9/2020 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo không tách rời bản án).

+ Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L cùng có trách nhiệm di dời toàn bộ số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp để trả lại phần diện tích đất cho ông Phạm Xuân H.

2. Về chi phí tố tụng:

- Buộc bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T cùng có trách nhiệm phải hoàn trả lại cho ông Phạm Xuân H khoản tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí trích đo mảnh địa chính diện tích đất tranh chấp là 17.946.179đ (*Mười bảy triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi chín đồng*). Cụ thể: Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phạm Xuân H số tiền (được làm tròn) là 8.973.000đ (*Tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng*); Bà Phạm Thị L có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phạm Xuân H số tiền (được làm tròn) là 8.973.000đ (*Tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/12/2021 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bà Phạm Thị L, ngày 20/12/2021 bà Phạm Thị L nộp đơn kháng cáo bổ sung. Bà Phạm Thị L kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS-ST ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Phạm Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo, không nhất trí nội dung ông Phạm Xuân H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà cùng có trách nhiệm phải trả lại toàn bộ diện tích 200,0m² đất tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang và buộc ông bà có trách nhiệm di chuyển toàn bộ số cây đã trồng trên diện tích đất tranh chấp để trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H. Ông bà xác định theo nội dung “Giấy thoả thuận đất đai” ngày 10/7/1993 các bên chỉ thoả thuận ông H đổi của gia đình ông bà diện tích đất hơn 100m², còn diện tích đất ông bà đổi của ông H thì ông bà đã làm tục kê khai, đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông bà nhưng hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy ông bà xác định diện tích đất các bên đang tranh chấp là diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông bà, không phải diện tích đất của gia đình ông H. Ngoài ra, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết bất cứ nội dung gì khác.

Đối với kết quả đo vẽ, thẩm định tài sản và định giá tài sản do Hội đồng thẩm định tài sản và Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành ngày 14/7/2020, ngày

03/9/2020 và ngày 03/6/2021. Bà Phạm Thị L không nhất trí thẩm định, định giá, đồng thời bà cũng không đề nghị Toà án tiến hành đo vẽ, thẩm định tài sản và định giá tài sản lại, nên không nhất trí trả lại cho ông Phạm Xuân H khoản tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí trích đo mảnh địa chính diện tích đất tranh chấp là 17.946.179 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình H cùng có ý kiến không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà L, đề nghị HĐXX giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện KSND tỉnh Tuyên Quang đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L; Giữ nguyên Bản án số 84/2021/DS-ST ngày 29 tháng năm 11/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm khi nghị án có xem xét bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T là người trên 60 tuổi nhưng quá trình giải quyết vụ án và xét xử sơ thẩm bà L, ông T không có đơn xin miễn án phí nên buộc bà L và ông T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Về nội dung này Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang nhận thấy: Theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 và khoản 6, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì bà L và ông T trên 60 tuổi, thuộc diện “Người cao tuổi”, được miễn án phí theo quy định của pháp luật nên cần miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Phạm Thị L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí nhưng được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; bị đơn ông Phạm Xuân H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 01/12/2021, bị đơn bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo và ngày 20/12/2021 bà L có đơn kháng cáo bổ sung đối với Bản án dân sự số 84/2021/DS-ST, ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đơn kháng cáo của bà L là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Toà án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông T vẫn vắng mặt không đến Toà án tham gia phiên tòa mà không có lý do chính đáng. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Năm 1982 ông Phạm Xuân H và vợ là bà Dương Thị T (đã chết) được Lâm trường Tân Phong giao cho quản lý, sử dụng một diện tích đất để trồng cây bồ đề thuộc tổ 3, cây 19 giáp đường quốc lộ - nay thuộc thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi được giao diện tích đất trên, gia đình ông H làm nhà ở và sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp. Ngày 10/7/1993 gia đình ông H do con trai là anh Phạm Đình H và gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L có tự nguyện thoả thuận với nhau về việc đổi đất, có viết “Giấy thỏa thuận đất đai” (BL 04) với nội dung: *“Chị Phạm Thị L chủ hộ có đất đổi cho anh Phạm Văn Hùng một mảnh đất giáp đường cái, ...với diện tích ước khoảng 100m². Diện tích đất đổi này đã có mốc hai bên đã giao và nhận. Đối với anh Phạm Văn Hùng nhất trí thoả thuận đổi cho chị Lập một mảnh đất đồi, phía trên giáp đất anh Trinh, phía dưới giáp đất ông H ước khoảng 300m².... Hai bên chúng tôi đã thống nhất đi đến thoả thuận đổi ngang nhau và thống nhất ghi bằng văn bản”,* Việc đổi đất có anh Phạm Văn Hùng, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đức T, bà Hà Thị H, bà Hoàng Thị Liễu, ông Nguyễn Văn Yên và Trưởng thôn 20, xã Đức N là ông Hà Văn T cùng chứng kiến. Như vậy có căn cứ xác định năm 1993 giữa gia đình bà Phạm Thị L (do bà L đại diện) với gia đình ông Phạm Xuân H (do con trai ông H là anh Phạm Đình H đại diện) có việc thoả thuận đổi diện tích đất với nhau, việc đổi đất giữa hai gia đình có lập văn bản, giấy tờ do anh H trực tiếp viết, nhưng không đo đạc cụ thể, việc đổi có sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương, các bên thống nhất thoả thuận đổi đất

ngang nhau và đã tiến hành giao nhận đất, quản lý sử dụng ổn định đến năm 2008. Ngoài diện tích đất gia đình bà L đối với gia đình ông H, năm 1995 ông Nguyễn Văn T (chồng bà L) còn có thỏa thuận trao đổi với UBND xã T, huyện Y về việc đổi diện tích đất đường đi vào Làng N, xã T, huyện Yên Sơn (BL 06).

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, gia đình ông Phạm Xuân H đang quản lý, sử dụng diện tích đất là 7.740,1m² (đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm khác), gia đình bà L, ông T đang quản lý, sử dụng diện tích đất 1.598,9m² (đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm khác). Sau khi đo vẽ lồng ghép bản đồ xác định diện tích đất tranh chấp là 200m² (trong đó có 137,0m² đất nằm trong chỉ giới hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ) thể hiện gia đình bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T đang sử dụng diện tích đất thực tế vượt quá giới hạn phân diện tích đất được sử dụng theo bản đồ giải thửa 299, lấn chiếm sang một phần diện tích đất của gia đình ông Phạm Xuân H được quyền quản lý và sử dụng.

Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả xác minh và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thực địa diện tích đất đang tranh chấp, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Xuân H, buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L cùng có trách nhiệm trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm là 200m² tại thửa số 19, tờ bản đồ số 55 thuộc thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang theo như kết quả đo vẽ, thẩm định tài sản và buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L có trách nhiệm di dời toàn bộ số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp để trả lại phần diện tích đất cho ông Phạm Xuân H là có cơ sở.

[2.2] Đối với diện tích 137,0m² đất nằm trong chỉ giới hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ, theo như kết quả xác minh tại Chi cục quản lý đường bộ I.4 đã căn cứ vào khoản 2 điều 28 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định “*đất hành lang an toàn đường bộ được tạm thời sử dụng vào mục đích nông nghiệp nhưng không được ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông. Trồng cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả thì chiều cao của cây không quá 0,9 mét (so với mặt đường) ở đoạn nền đường đắp trong khu vực đường cong, nơi giao nhau của đường bộ, giao nhau cắt đường bộ với đường sắt, che khuất tầm nhìn; đối với đường đào thì phải trồng cách mép ngoài dải đất của đường bộ ít nhất là 06 mét*”. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H cũng xác định diện tích đất tranh chấp 200m² nằm trong thửa đất số 19, tờ bản đồ số 55, tại thôn 20, xã Đức N, huyện H hiện nay UBND huyện H chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nào. Do đó cấp sơ thẩm tạm giao cho ông Phạm Xuân H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 200,0m² (trong đó có 137,0m² đất nằm trong chỉ giới hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ) là đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm bà Phạm Thị L có nộp một số tài liệu, chứng cứ nộp bổ sung, các tài liệu này đã được Hội đồng xét xử xem xét tuy nhiên không có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án, bà L và ông T chưa có thủ tục đề nghị miễn án phí sơ thẩm. Tại cấp phúc bà L và ông T đều trên 60 tuổi, là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà L và ông T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L nên bà L phải chịu án phí dân sự, tuy nhiên bà L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2021/DS-ST, ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện H như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Xuân H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L cùng có trách nhiệm trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho ông Phạm Xuân H với tổng diện tích đất là 200,0m² tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

+ Tạm giao cho ông Phạm Xuân H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là 200,0m² thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 55 tại thôn 20, xã Đức N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (trong tổng số 200,0m² đất ông Phạm Xuân H được tạm giao nêu trên, có 137,0m² đất nằm trong chỉ giới hành lang an toàn công trình giao thông đường bộ, ông Phạm Xuân H được quyền sử dụng nhưng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ). Diện tích đất trên được giới hạn bởi các điểm nối liền liên tục là 1, 2, 3, 4, 1 như Sơ đồ đo vẽ, thẩm định do Công ty TNHH một thành viên dịch vụ tài

nguyên môi trường Hà Tuyên thực hiện ngày 14/7/2020 và ngày 03/9/2020 (*Có sơ đồ chi tiết kèm theo không tách rời bản án*).

+ Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L cùng có trách nhiệm di chuyển hoặc phá bỏ toàn bộ số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2020 (Bút lục 112 đến 115) để trả lại phần diện tích đất cho ông Phạm Xuân H.

2. Về chi phí tố tụng:

- Buộc bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T cùng có trách nhiệm phải hoàn trả lại cho ông Phạm Xuân H khoản tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí trích đo mảnh địa chính diện tích đất tranh chấp là 17.946.179đ (*Mười bảy triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi chín đồng*). Cụ thể: Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phạm Xuân H số tiền (được làm tròn) là 8.973.000đ (*Tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng*); Bà Phạm Thị L có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phạm Xuân H số tiền (được làm tròn) là 8.973.000đ (*Tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

Khoản tiền phải trả như trên, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Phạm Xuân H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Văn T chậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị L.

Ông Phạm Xuân H không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả lại cho ông Phạm Xuân H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N⁰ 0004042 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 20/4/2022).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ma Hồng Thắng